TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – TP.HCM** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **655**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trần Thị Hồng Cẩm.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dương Triều Xuân.**

2. Ông **Võ Thanh Sơn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Hiếu –** *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.*

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Không có.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 714/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/11/2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 751/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/03/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1124/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31/03/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Trường H,** sinh năm: 1982; Số CCCD: 079182022908; Địa chỉ: B ấp A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Lê Hoài P**, sinh năm: 1981; số CCCD: 079081031605; Địa chỉ: B ấp A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn ngày 28/7/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H trình bày:

Năm 2004, bà và ông Lê Hoài P quen biết qua mai mối, sau thời gian tìm hiểu 01 tháng thì tiến đến tổ chức đảm cưới. Sau khi về chung sống thì cuộc sống vợ chồng cũng bình thường. Sau đó, bà và ông P đi đăng ký kết hôn, đến ngày 31/03/2006 được Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là xã V, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đến năm 2015, bà mới dọn ra ở riêng do không hòa hợp với bên gia đình chồng. Do bà ở cách nhà chồng cũng không xa nên ông P cũng đi đi lại lại ở với mấy mẹ con bà. Từ năm 2021 cho đến nay, ông P thường xuyên không có sự chia sẻ trách nhiệm trong gia đình từ kinh tế đến sức khỏe của vợ

con, đôi khi có những hành động mang tính tiêu cực làm ảnh hưởng đến cuộc sống, áp lực tâm lý của vợ con.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng khó hàn gắn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hoài P.

Về con chung, bà và ông P chung sống có 02 con chung gồm cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 21/7/2006, đã thành niên và Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/02/2010, hiện các con đang ở bà. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Tuấn A, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông P, ông P muốn lo cho con bao nhiêu thì tùy vào trách nhiệm của ông P.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Hoài P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Lê Hoài P, vì vậy đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Lê Hoài P có nơi cư trú tại địa chỉ: B ấp A, xã V, Thành Phố Hồ Chí Minh, vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

[3.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với bị đơn ông Lê Hoài P, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho ông P nhưng ông P vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 47 Quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 31/03/2006 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân

giữa bà H và ông P là hôn nhân hợp pháp được quy định tại pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5] Theo trình bày của bà H, trong cuộc sống vợ chồng, bà và ông P cũng xảy ra việc cãi nhau, vợ chồng xảy ra ẩu đả. Vì vậy, từ năm 2021 bà và ông P ít còn sự quan tâm gì đến nhau. Còn ông P không có bất kỳ phản hồi nào với việc yêu cầu ly hôn của bà H.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông P vắng mặt, như vậy trên thực tế mâu thuẫn giữa bà H và ông P có diễn ra. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà H và ông P đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, bà H yêu cầu ly hôn đối với ông P là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Bà H xác nhận, bà và ông P chung sống có hai con chung gồm cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 21/7/2006, đã thành niên và cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/02/2010, hiện các con đang do bà chăm sóc, nuôi dưỡng.

[7.1] Về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:

Tại Văn bản ghi nhận ý kiến ngày 08/12/2025, cháu Lê Nguyễn Tuấn A có nguyện vọng được tiếp tục ở với bà H.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định:

"*2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giao dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con"

Hội đồng xét xử xem xét đến khả năng của các đương sự về việc đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần, sự phát triển tốt nhất cho cháu Tuấn A nên căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Lê Nguyễn Tuấn A cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là thỏa đáng.

[7.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà H yêu cầu tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn, do đó Hội đồng xét xử xét tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông P.

[8] Về tài sản chung: Bà H xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn ông P vắng mặt không thể hện ý kiến, yêu cầu của ông về tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung theo yêu cầu của bà H, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về nợ chung: Bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông P vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về nợ chung giữa ông và bà H. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề nợ chung theo yêu cầu của bà H, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H đối với bị đơn ông Lê Hoài P về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Trường H được ly hôn với ông Lê Hoài P.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Trường H và ông Lê Hoài P chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 47 Quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 31/03/2006 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị Trường H và ông Lê Hoài P chung sống có hai con chung tên cháu Lê Nguyễn Quốc T, sinh ngày 21/7/2006, đã thành niên và cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/02/2010. Hiện các con chung đang do bà H chăm sóc, nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Lê Nguyễn Tuấn A cho bà Nguyễn Thị Trường H tiếp tục nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Lê Hoài P.

Ông Lê Hoài P có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Trường H xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Trường H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị Trường H đã nộp theo biên lai thu số 0033234 ngày 31/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Trường H đã nộp đầy đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trường H và bị đơn ông Lê Hoài P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP . HCM (1);
- VKSND KV10-TP . HCM (2);
- THADS TP . HCM (1);
- UBND xã Vĩnh Lộc, TP . HCM (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).

2 000021 951204

Trần Thị Hồng Cẩm